

1. ^{zǎo shàng hǎo lǎo shī}
早上好，老师
2. ^{nǐ jiào shén me míng zì}
你叫什么名字？
3. ^{wǒ jiào}
我叫----- (ชื่อเอง)
4. ^{nǐ jǐ suì}
你几岁？
5. ^{wǒ 6 suì} หรือ ^{wǒ 7 suì} หรือ ^{wǒ 8 suì}
我 6 岁 หรือ 我 7 岁 หรือ 我 8 岁。
6. ^{xiè xiè nǐ}
谢谢你！
7. ^{bù kè qì}
不客气！
8. ^{duì bù qǐ}
对不起！
9. ^{méi guān xi}
没关系！